

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3A Nguyễn Văn Thù, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 02/2020

Tháng 07 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**
3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 501 /2020/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động
kinh doanh quý 2/2020 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020, như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty đạt 83,06 tỷ đồng, tăng 21,39 tỷ so với cùng kỳ năm trước (Quý 2/2019: lợi nhuận sau thuế đạt 61,67 tỷ)

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 tăng so với quý 2 năm 2019 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng do lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.682.600.991.706	2.532.036.686.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	280.219.748.704	313.625.617.423
1. Tiền	111		199.919.748.704	271.885.617.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.300.000.000	41.740.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.800.000.000	82.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	82.800.000.000	82.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.247.398.980.795	2.084.449.003.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	238.983.621.551	165.032.328.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	464.245.188.425	498.195.189.617
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.899.262.015.558	775.747.759.985
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	647.073.550.294	647.639.120.325
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
IV. Hàng tồn kho	140		50.334.409.976	50.334.409.976
1. Hàng tồn kho	141	5.8	50.334.409.976	50.334.409.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.847.852.231	827.656.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	20.853.219.646	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	19.738.451	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	974.894.134	827.656.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.373.517.252.308	8.794.827.734.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.647.663.817.599	1.909.146.480.230
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	2.245.988.750.000	1.611.988.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	401.675.067.599	297.157.730.230
II. Tài sản cố định	220		656.156.276	801.968.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	656.156.276	801.968.774
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.724.617.124)	(4.578.804.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.786.296.504	2.814.309.826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.786.296.504	2.814.309.826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	7.715.072.020.704	6.879.885.932.204
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.659.262.796.512	5.940.788.806.641
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		519.380.000.000	713.414.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		561.210.257.638	225.682.225.563
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.781.033.446)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.338.961.225	2.179.043.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.338.961.225	2.179.043.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.056.118.244.014	11.326.864.421.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.979.578.983.975	8.368.683.715.561
I. Nợ ngắn hạn	310		5.935.291.387.098	5.858.681.232.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	63.150.185.165	105.463.475.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.160.876.757	11.134.125.433
4. Phải trả người lao động	314		-	14.014.321.384
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	443.734.592.128	439.524.166.294
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	5.393.881.324.746	5.265.994.372.944
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.750.533.429	20.936.896.224
II. Nợ dài hạn	330		5.044.287.596.877	2.510.002.482.881
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	5.044.287.596.877	2.510.002.482.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.076.539.260.039	2.958.180.705.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	3.076.539.260.039	2.958.180.705.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		391.516.634.932	391.516.634.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.027.507.990.369)	(851.997.873.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.806.144.830	193.013.957.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		678.042.950.646	393.966.466.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		374.382.092.604	372.964.062.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		303.660.858.042	21.002.403.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.056.118.244.014	11.326.864.421.298

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

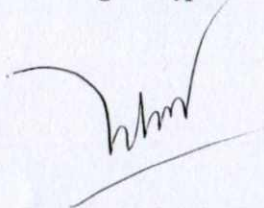
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-		-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	340.852.349.765	261.391.226.085	834.611.063.883	382.938.116.446
7. Chi phí tài chính	22	5.19	279.633.471.454	215.521.408.772	512.396.487.637	324.872.279.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.328.972.194	133.170.949.522	438.636.695.812	243.521.789.148
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	9.327.896.914	(15.113.226.302)	18.861.337.232	(9.932.938.377)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		51.890.981.397	60.983.043.615	303.353.239.014	67.998.775.751
11. Thu nhập khác	31		-	1.883.000.000	335.632.350	1.888.000.000
12. Chi phí khác	32		28.013.322	11.000	28.013.322	11.000

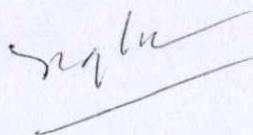
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28.013.322)	1.882.989.000	307.619.028	1.887.989.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
14. (50 = 30 + 40)	50		51.862.968.075	62.866.032.615	303.660.858.042	69.886.764.751
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.21	(31.203.996.529)	1.191.742.472	-	1.191.742.472
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17. (60 = 50 - 51 - 52)	60		83.066.964.604	61.674.290.143	303.660.858.042	68.695.022.279

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hương

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	303.660.858.042	69.886.764.751
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	145.812.498	145.812.498
Các khoản dự phòng	3	24.781.033.446	(26.606.340.790)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(11.850.823)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(834.571.199.738)	(382.938.116.446)
Chi phí lãi vay	6	480.957.737.736	266.214.753.895
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	18.740.454
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(25.037.608.839)	(73.278.385.638)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	5.172.697.439.729	304.576.456.158
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(260.875.341.253)	51.918.051.138
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(26.013.137.472)	(24.676.299.340)
Tiền lãi vay đã trả	14	(266.581.461.981)	(219.889.577.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.594.189.890.184	38.650.244.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.336.852.168.220)	(1.015.330.894.574)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	589.567.832.317	287.772.781.169
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.251.251.772.548)	(820.771.344.677)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.775.012.262.500	8.285.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	373.893.949.982	131.552.535.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.849.629.895.969)	(1.408.491.923.071)

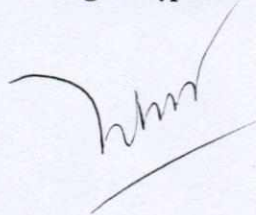
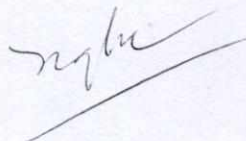
CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(175.510.116.869)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.874.707.344.353	3.518.964.802.002
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.477.162.245.599)	(2.226.653.837.473)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(844.819)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.777.965.862.934)	1.292.310.964.529
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(33.405.868.719)	(77.530.713.561)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313.625.617.423	150.987.469.216
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	280.219.748.704	73.456.755.655

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.831.681.520.000 đồng, được chia thành 283.168.152 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 81.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,46%	54,46%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	71,04%	71,04%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPPI)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (Công ty NBB)	78,56%	78,560%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12.262.084	8.590.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.907.486.620	271.877.026.810
Các khoản tương đương tiền	80.300.000.000	41.740.000.000
Cộng	280.219.748.704	313.625.617.423

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	82.800.000.000	82.800.000.000	82.800.000.000	82.800.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Pearl City	80.000.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	6.259.026.749
Cộng các khoản phải thu khách hàng	238.983.621.551	165.032.328.551
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Cộng phải thu các bên liên quan	158.773.301.802	158.773.301.802

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	462.850.380.000	462.850.380.000
Công ty Cổ phần City Garden	-	33.850.321.073
Nhà cung cấp khác	1.394.808.425	1.494.488.544
Cộng	464.245.188.425	498.195.189.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.376.492.962.962	388.271.682.695
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	200.334.642.983	190.104.723.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành 592	169.452.336.502	76.753.131.244
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	116.400.000.000	58.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.169.027.812	44.105.177.434
	18.413.045.299	18.413.045.299
	1.899.262.015.558	775.747.759.985
b. Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.945.988.750.000	1.311.988.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	300.000.000.000	300.000.000.000
	2.245.988.750.000	1.611.988.750.000
Cộng các khoản cho vay	4.145.250.765.558	2.387.736.509.985

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	188.088.603.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	10.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	805.692.962.962	93.883.078.710
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	118.300.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy	412.500.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	30.000.000.000	14.500.000.000
	1.376.492.962.962	388.271.682.695
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.385.280.000.000	926.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	385.708.750.000	385.708.750.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	175.000.000.000	-
	1.945.988.750.000	1.311.988.750.000
Cộng phải thu các bên liên quan	3.322.481.712.962	1.700.260.432.695

5.6 Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	399.749.826.666	493.233.653.578
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	125.155.326.513	55.222.450.847
Các khoản tiền gửi cầm cố	6.523.819.763	47.665.928.651
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Ký cược, ký quỹ	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu người lao động	71.577.000.000	10.027.000.000
Các khoản chi hộ	7.873.875.872	5.300.075.769
Các khoản phải thu khác	41.878.880	38.188.880
	647.073.550.294	647.639.120.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b. Dài hạn		
Lãi cho vay	393.218.100.586	288.712.614.040
Ký cược, ký quỹ	8.456.967.013	8.445.116.190
	401.675.067.599	297.157.730.230
Cộng các khoản phải thu khác	1.048.748.617.893	944.796.850.555
<u>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</u>		
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	494.110.112.666	372.178.413.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	391.899.162.501	360.435.736.371
Lãi trái phiếu và lãi cho vay	102.210.950.165	11.742.677.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
Lãi cho vay	78.380.847.366	76.014.387.965
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Lãi cho vay	192.713.011.410	123.633.568.541
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	5.335.342.466	41.310.077.014
Hợp tác kinh doanh dự án Diamond Riverside	-	39.106.803.042
Lãi cho vay	5.335.342.466	2.203.273.972
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	664.520.548	86.284.512.500
Lợi nhuận được chia		85.840.450.000
Lãi cho vay	664.520.548	444.062.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Lợi nhuận được chia	2.185.269.132	2.185.269.132
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)		
Lãi cho vay	1.568.301.370	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	11.371.875.872	18.421.314.104
Lãi cho vay	-	9.621.238.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản chi hộ	7.871.875.872	5.300.075.769
Cộng phải thu các bên liên quan	786.329.280.830	720.027.542.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.7 Nợ xấu

Nội dung	30/06/2020			01/01/2020		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.366.858.226	211.946.400	4.578.804.626
Tăng trong năm	145.812.498	-	145.812.498
Khấu hao trong năm	145.812.498	-	145.812.498
Giảm, Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2020	4.512.670.724	211.946.400	4.724.617.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	801.968.774	-	801.968.774
Tại ngày 30/06/2020	656.156.276	-	656.156.276

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Tại ngày 30/06/2020	1.058.840.204.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 30/06/2020	1.058.840.204.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 30/06/2020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.11 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CII B&R	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.463.879.210.000	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.148.781.854.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty NBB	73.316.667	1.447.948.801.691	(24.781.033.446)	1.429.675.006.500	63.652.782	1.257.637.584.208	-	1.273.055.640.000
Công ty SII	32.654.750	485.383.662.063	-	564.927.175.000	32.654.750	485.383.662.063	-	546.967.062.500
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	770.020.000.000	-	-	-	270.020.000.000	-	-
Công ty CII E&C	28.059.622	361.271.109.420	-	446.147.989.800	26.459.392	333.108.337.032	-	433.934.028.800
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty VPII	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
Cộng		6.659.262.796.512	(24.781.033.446)	6.904.629.381.300		5.940.788.806.641	-	6.402.738.585.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.938.000	519.380.000.000	-	-	51.938.000	519.380.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park	-	-	-	-		194.034.900.000	-	-
Cộng		519.380.000.000	-	-		713.414.900.000	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	-		500.000	5.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563	-		277.710	3.187.515.563	-	
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bốn Việt Nam		1.100.000	-		-	1.100.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park		315.530.032.075	-	-		-	-	-
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				-	-	
Cộng		561.210.257.638	-	-		225.682.225.563	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.12 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí phát hành trái phiếu	20.853.219.646	-
	20.853.219.646	-
b. Dài hạn		
Chi phí đi dời, sửa chữa văn phòng	2.058.288.500	1.856.132.038
Công cụ dụng cụ xuất dùng	189.763.634	322.911.361
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.090.909.091	-
Cộng	7.338.961.225	2.179.043.399
Cộng chi phí trả trước	28.192.180.871	2.179.043.399

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	59.300.373.374	59.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374
Nhà cung cấp khác	3.849.811.791	3.849.811.791	4.163.102.154	4.163.102.154
Cộng	63.150.185.165	63.150.185.165	105.463.475.528	105.463.475.528
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	59.300.373.374	59.300.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374

5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế giá trị gia tăng	-		166.976.564	166.976.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.656.021		-	827.656.021
Các khoản khác				
	827.656.021	-	166.976.564	994.632.585
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	25.867.786	-	25.867.786	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	2.052.103.298	4.864.749.321	3.491.890.497	3.424.962.122
Thuế nhà thầu	9.049.381.577	11.436.147.548	13.756.387.262	6.729.141.863
Các khoản khác	6.772.772	-	-	6.772.772
Cộng	11.134.125.433	16.300.896.869	17.274.145.545	10.160.876.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

5.15 Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí mua lại trái phiếu	30.257.488.096	225.384.326.170
Phải trả lãi vay	198.155.402.277	123.351.684.282
Phải trả lãi chậm thanh toán	35.139.885.924	47.400.357.661
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.248.541.341	3.249.386.160
Các khoản phải trả khác	150.063.981.350	13.269.118.881
Cộng	443.734.592.128	439.524.166.294

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	35.139.885.924	34.012.722.133
Lãi trả chậm phải thanh toán	35.139.885.924	34.012.722.133
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	10.272.008.377	10.404.000.001
Các khoản thu hộ	10.104.000.001	10.404.000.001
Chi phí sử dụng vốn	168.008.376	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	929.898.492	761.331.236
Chi phí sử dụng vốn	929.898.492	761.331.236
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	3.721.151.754
Chi phí sử dụng vốn	-	3.721.151.754
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.013.168.929	298.920.301
Chi phí sử dụng vốn	2.013.168.929	298.920.301
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	336.575.342	233.260.274
Chi phí sử dụng vốn	336.575.342	233.260.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	379.155.000	-
Phải trả chi phí thuê kho	379.155.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.017.193.816	-
Chi phí sử dụng vốn	1.017.193.816	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	554.250.000	-
Chi phí sử dụng vốn	554.250.000	-
Cộng phải trả các bên liên quan	53.419.235.880	52.208.485.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	2.160.864.258.083	2.160.864.258.083	2.625.028.946.553	1.985.365.543.892	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422
Vay các ngân hàng thương mại	783.820.000.000	783.820.000.000	688.535.589.699	314.475.589.699	409.760.000.000	409.760.000.000
Vay các công ty chứng khoán	339.734.861.586	339.734.861.586	788.627.205.207	780.529.140.508	331.636.796.887	331.636.796.887
Vay các cá nhân và tổ chức khác	332.965.290.070	332.965.290.070	248.336.000.000	188.115.000.000	272.744.290.070	272.744.290.070
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	1.806.913.000.000	1.806.913.000.000	-	-	2.744.505.000.000	2.744.505.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	(30.416.084.993)	(30.416.084.993)	-	-	(13.852.569.435)	(13.852.569.435)
Cộng	5.393.881.324.746	5.393.881.324.746	4.350.527.741.459	3.268.485.274.099	5.265.994.372.944	5.265.994.372.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(*) Chi tiết vay các bên liên quan

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.449.481.628.936	1.449.481.628.936	998.359.505.148	624.990.958.032	1.076.113.081.820	1.076.113.081.820
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	400.246.796.048	400.246.796.048	1.367.700.300.000	1.252.302.344.726	284.848.840.774	284.848.840.774
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	124.646.443.331	124.646.443.331	49.000.000.000	30.000.000.000	105.646.443.331	105.646.443.331
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	443.150.764	28.424.617.822	28.424.617.822
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	19.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	27.907.320.352	27.907.320.352	47.707.320.352	19.800.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	28.000.000.000	28.000.000.000	33.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	83.432.730.683	83.432.730.683	117.261.821.053	33.829.090.370	-	-
Cộng	2.160.864.258.083	2.160.864.258.083	2.625.028.946.553	1.985.365.543.892	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	360.342.422.000	360.342.422.000	45.873.814.500	48.994.576.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	-	-				-
	360.342.422.000	360.342.422.000	45.873.814.500	48.994.576.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu CII012029_G	1.120.622.458.718	1.150.000.000.000	1.728.090.664		1.118.894.368.054	1.150.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	464.500.000.000	464.500.000.000		927.520.000.000	1.392.020.000.000	1.392.020.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_04	800.000.000.000	800.000.000.000	3.005.554.775		796.994.445.225	800.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_01	367.909.604.500	370.000.000.000		2.090.395.500	370.000.000.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII122020	299.200.000.000	300.000.000.000	800.000.000		298.400.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII052022	257.085.000.000	261.000.000.000	978.750.000		256.106.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018_01	-	-		200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII072022	197.333.333.333	200.000.000.000	666.666.666		196.666.666.667	200.000.000.000
Trái phiếu CII102021	196.875.000.000	200.000.000.000	1.250.000.000		195.625.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_02	-	-		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu BOND2018_02	14.400.000.000	14.400.000.000			14.400.000.000	14.400.000.000
Trái phiếu CII 41401	8.013.000.000	8.013.000.000		72.000.000	8.085.000.000	8.085.000.000
Trái phiếu CII2020_01	299.062.500.000	300.000.000.000	299.062.500.000		-	-
Trái phiếu CII2020_02	1.979.833.333.333	2.000.000.000.000	1.979.833.333.333		-	-
Trái phiếu CII2020_03	213.482.860.000	220.000.000.000	213.482.860.000		-	-
Trái phiếu CII BOND20201	242.125.000.000	250.000.000.000	242.125.000.000		-	-
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(1.806.913.000.000)	(1.806.913.000.000)	-	-	(2.744.505.000.000)	(2.744.505.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	30.416.084.993	-	-	-	13.852.569.435	
	4.683.945.174.877	4.731.000.000.000	2.742.932.755.438	1.159.682.395.500	2.146.539.299.381	2.181.000.000.000
Cộng vay và trái phiếu	5.044.287.596.877	5.091.342.422.000	2.788.806.569.938	1.208.676.971.500	2.510.002.482.881	2.544.463.183.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.806.913.000.000	2.744.505.000.000
Trong năm thứ hai	450.000.000.000	200.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.131.000.000.000	831.000.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	6.537.913.000.000	4.925.505.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.806.913.000.000)	(2.744.505.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(47.054.825.123)	(34.460.700.619)
Cộng	4.683.945.174.877	2.146.539.299.381

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	2.830.432.730.000	385.422.992.877	5.968.432.055	(851.997.873.500)	193.013.957.959	372.964.062.367	2.935.804.301.758
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.248.790.000	125.210.000	-	-	-	-	1.374.000.000
Kết chuyển quyền chọn trái chủ không chuyển đổi	-	5.968.432.055	(5.968.432.055)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.002.403.979	21.002.403.979
Tại ngày 31/12/2019	2.831.681.520.000	391.516.634.932	-	(851.997.873.500)	193.013.957.959	393.966.466.346	2.958.180.705.737
Mua cổ phiếu trong kỳ	-	-	-	(175.510.116.869)	-	-	(175.510.116.869)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	303.660.858.042	303.660.858.042
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	9.792.186.871	(19.584.373.742)	(9.792.186.871)
Tại ngày 30/06/2020	2.831.681.520.000	391.516.634.932	-	(1.027.507.990.369)	202.806.144.830	678.042.950.646	3.076.539.260.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.043.273	283.043.273
+ Cổ phiếu phổ thông	283.043.273	283.043.273
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(44.329.870)	(35.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(44.329.870)	(35.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.713.403	247.713.403
+ Cổ phiếu phổ thông	238.713.403	247.713.403
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	80.239.912.226	537.220.457	470.254.811.898	537.220.457
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.131.955.000	194.871.073.302	190.595.381.130	260.526.131.311
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.468.631.716	67.663.452.062	173.749.020.032	123.555.284.414
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh		(1.680.519.736)		(1.680.519.736)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	11.850.823		11.850.823	
Cộng	340.852.349.765	261.391.226.085	834.611.063.883	382.938.116.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.131.955.000	194.873.073.302	190.595.381.130	260.526.131.311
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	159.131.955.000	-	159.131.955.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội		95.370.673.302	31.463.426.130	115.023.731.311
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	73.500.000.000		118.500.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia		17.000.000.000		17.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		4.502.400.000		4.502.400.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	1.500.000.000		2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Cầu đường Bình Triệu		3.000.000.000		3.000.000.000
Lãi tiền cho vay	77.115.115.526	48.441.408.404	127.906.630.989	88.166.318.092
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	33.359.819.959	24.955.216.714	69.079.442.869	42.946.505.517
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	4.375.211.093	16.428.511.032	8.518.901.623	32.676.488.976
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	26.069.920.090	2.319.068.257	27.729.155.920	3.306.233.656
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	17.260.274	1.591.539.675	2.628.336.627	3.003.823.823
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	6.484.465.754	2.665.478.674	7.218.828.767	5.301.666.374
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	2.527.479.453	214.383.562	4.398.931.508	214.383.562
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	3.616.438.355	267.210.490	7.660.054.794	717.216.184
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	664.520.548		672.978.881	
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	(1.680.519.736)		(1.680.519.736)
Cộng doanh thu từ bên liên quan	236.247.070.526	241.633.961.970	318.502.012.119	347.011.929.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.19 Chi phí tài chính

	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	253.328.972.194	147.959.628.846	438.636.695.812	258.310.468.472
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	17.780.696.723	24.137.935.616	36.331.384.494	22.692.964.747
Lãi chậm thanh toán	1.871.742.625	-	5.989.657.430	
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu		48.306.401.576		48.306.401.576
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		(5.900.000.000)		(5.900.000.000)
Dự phòng giảm giá cổ phiếu NBB	3.245.343.296	-	24.781.033.446	
Chi phí tài chính khác	3.406.716.616	1.017.442.734	6.657.716.455	1.462.444.277
Cộng	279.633.471.454	215.521.408.772	512.396.487.637	324.872.279.072

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.790.245.056	28.590.370.004	97.251.515.836	60.554.531.512
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	39.413.157.626	18.493.525.207	62.066.165.085	37.572.089.524
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	10.911.915.833	6.768.400.912	22.386.198.313	13.151.271.450
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia		321.035.360		4.568.432.821
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	3.153.521.951	1.497.627.493	6.152.802.223	2.824.582.668
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	636.578.375	848.445.348	1.274.043.052	1.693.461.930
Công ty TNHH MTV Vật Liệu XD CII E&C		361.643.836		361.643.836
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn		207.123.288		207.123.288
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	84.283.628	84.283.628	168.567.256	167.641.063
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	336.575.342	8.284.932	911.095.890	8.284.932
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	1.061.044.295		1.099.476.011	
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	2.638.918.006		2.638.918.006	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	554.250.000		554.250.000	
Lãi chậm thanh toán				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	1.659.524.362	2.998.653.128	3.957.793.929	6.376.324.520
Cộng chi phí từ bên liên quan	60.449.769.418	31.589.023.132	101.209.309.765	66.930.856.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 02		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.531.690.694	2.843.052.560	9.560.369.272	6.585.723.358
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.386.364	22.303.131	170.147.727	44.606.262
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249	145.812.498	145.812.498
Thuế, phí và lệ phí	2.035.776.639	702.612.112	2.899.387.849	706.601.112
Hoàn nhập chi phí dự phòng		(20.706.340.790)		(20.706.340.790)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.136.968	1.563.616.891	5.515.619.886	2.902.035.638
Chi phí bằng tiền khác	300.000.000	388.623.545	570.000.000	388.623.545
Cộng	9.327.896.914	(15.113.226.302)	18.861.337.232	(9.932.938.377)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.660.858.042	69.886.764.751
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	98.630.230.293	194.917.559.185
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(190.595.381.130)	(258.845.611.575)
Thu nhập chịu thuế	211.695.707.205	5.958.712.361
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	(357.165.867.567)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	(145.470.160.361)	5.958.712.361
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.191.742.472
Thuế TNDN năm trước bổ sung	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.191.742.472

6. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

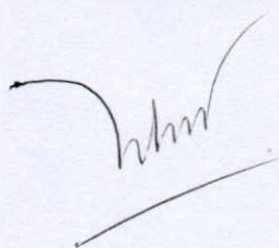
	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm nay	Năm trước
Lương	2.801.570.000	1.695.000.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	3.134.358.888	220.000.000
Cộng	5.935.928.888	1.915.000.000

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

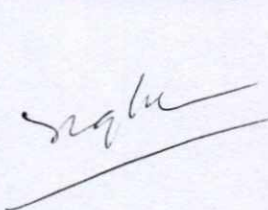
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc



Nguyễn Thị Mai Hương



LÊ QUỐC BÌNH